PETROVIETNAM
GAS CITY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - số 167 - Trung Kính - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2018

Bao gồm:

- *Bảng cân đối kế toán*
- *Báo cáo kết quả hoạt động SXKD*
- *Lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà nội, tháng 4 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ HUỆ
Ký ngày: 18/4/2018 09:37:44

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838

Mẫu số B01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	31-12-2017
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**205,929,573,219**	**209,414,612,413**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**17,756,930,490**	**19,710,379,257**
1. Tiền	111		10 956 930 490	14 910 379 257
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,800,000,000	4,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**106,389,712,025**	**108,963,392,517**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		106 389 712 025	108 963 392 517
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49,392,746,562**	**56,103,118,510**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	39,925,691,058	47 116 174 510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,310,712,120	7 398 271 916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	3,974,710,180	3,436,701,205
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,818,366,796)	-1 848 029 121
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**29,752,684,161**	**22,378,495,178**
1. Hàng tồn kho	141		29 752 684 161	22 378 495 178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,637,499,981**	**2,259,226,951**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	403,867,617	687,007,127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 233 632 364	1 572 219 824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**41,265,437,243**	**41,040,673,847**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**970,814,467**	**1,286,420,658**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	5,034,442,321	5 441 215 962
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	85,295,872	85,295,872
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4,148,923,726)	(4,240,091,176)
II.Tài sản cố định	**220**		**17,178,779,650**	**17,810,857,237**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**9**	**16,290,903,447**	**16,910,777,280**
- Nguyên giá	222		25 420 673 889	25 420 673 889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9 129 770 442	-8 509 896 609
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**10**	**887,876,203**	**900,079,957**
- Nguyên giá	228		1,408,758,913	1,408,758,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(520,882,710)	(508,678,956)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,340,663,067**	**1,340,663,067**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	1,340,663,067	1,340,663,067
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2**	**65,272,150**	**91,591,658**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	31-12-2017
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		65 272 150	91 591 658
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21,709,907,909**	**20,511,141,227**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	21,635,345,244	20,436,578,562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		74,562,665	74 562 665
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**247,195,010,462**	**250,455,286,260**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**38,652,745,203**	**39,736,205,081**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**38,051,539,717**	**39,139,902,546**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	28,910,519,850	29 144 709 590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,439,257,132	3,882,099,669
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	28,736,276	735 170 025
4. Phải trả người lao động	314		895,083,935	970,218,817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	204 966 859	627 492 400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	244,872,618	254,153,661
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2,847,547,211	3,027,553,239
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	446,350,636	454,299,945
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34,205,200	44,205,200
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**601,205,486**	**596,302,535**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	61,060,104	53,581,930
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	540,145,382	542 720 605
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**208,542,265,259**	**210,719,081,179**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	25	**208,542,265,259**	**210,719,081,179**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**188,700,000,000**	**188,700,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188,700,000,000	188,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,480,000,000	15,480,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,596,615,372	2,596,615,372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337,031,314	337,031,314
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**1,428,618,573**	**3,605,434,493**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,605,434,493	1,217,178,563

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	31-12-2017
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,176,815,920)	2 388 255 930
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**247,195,010,462**	**250,455,286,260**

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Ngọc Lan	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đặng Thái Hà	LU ZHIMING

M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838

Báo cáo tài chính
Quý I-2018

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý I-2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	75 290 936 255	95 524 417 496	75 290 936 255	95 524 417 496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**75,290,936,255**	**95,524,417,496**	**75,290,936,255**	**95,524,417,496**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	70 518 965 373	89 971 351 432	70 518 965 373	89 971 351 432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4,771,970,882**	**5,553,066,064**	**4,771,970,882**	**5,553,066,064**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	1 785 737 635	1 871 697 841	1 785 737 635	1 871 697 841
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	1,056,000	1,289,400	1,056,000	1,289,400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8	3 414 206 330	3 348 732 063	3 414 206 330	3 348 732 063
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8	5 282 796 370	4 316 320 151	5 282 796 370	4 316 320 151
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)	**30**		**(2,140,350,183)**	**(241,577,709)**	**(2,140,350,183)**	**(241,577,709)**
12. Thu nhập khác	31	VII-6	34 596 150	444 750 041	34 596 150	444 750 041
13. Chi phí khác	32	VII-7	87		87	
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**34,596,063**	**444,750,041**	**34,596,063**	**444,750,041**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(2,105,754,120)**	**203,172,332**	**(2,105,754,120)**	**203,172,332**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII-11		97,312,921		97,312,921
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(2,105,754,120)**	**105,859,411**	**(2,105,754,120)**	**105,859,411**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-115	4	-115	4
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Ngọc Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đặng Thái Hà

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

LU ZHIMING

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838

Báo cáo tài chính
Quý I-2018

Mẫu số B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - Quý I-2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90 770 872 535	89 946 212 341
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-90 468 440 533	-95 681 367 491
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4 602 775 431	-4 024 054 966
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		288 648 407	1 328 289 321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3 064 579 678	-2 693 762 093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-7 076 274 700**	**-11 124 682 888**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-2 611 650 928
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-53 000 000 000	-58 400 000 000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55 600 000 000	92 200 000 000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 523 067 064	4 722 770 968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5 123 067 064**	**35 911 120 040**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát h	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 1 710 000	- 3 562 500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 1 710 000**	**- 3 562 500**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-1 954 917 636**	**24 782 874 652**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19 710 379 257	49 277 750 246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 468 869	- 1 289 400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**17 756 930 490**	**74 059 335 498**

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phan Ngọc Lan	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đặng Thái Hà	LU ZHIMING

M.S.D.N: 0102349869 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng và các dịch vụ liên quan

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:Theo qui định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo qui định hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo qui định hiện hành

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo qui định hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo qui định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định hiện hành

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo qui định hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định hiện hành

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo qui định hiện hành

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo qui định hiện hành
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo qui định hiện hành

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo qui định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo qui định hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo qui định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo qui định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo qui định hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
1. Tiền		
- Tiền mặt	180 953 863	473 271 169
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10 775 976 627	14 437 108 088
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	6 800 000 000	4 800 000 000
Cộng	**17 756 930 490**	**19 710 379 257**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng
+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn	106 389 712 025	108 963 392 517
- Tiền gửi có kỳ hạn	106 389 712 025	108 963 392 517
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn	65 272 150	91 591 658
- Tiền gửi có kỳ hạn	65 272 150	91 591 658
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39 925 691 058	47 116 174 510
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8 830 469 014	10 629 867 521
+ Công ty TNHH Hướng Minh		
+ Công ty TNHH MTV Gas Venus		
+ Công ty CP dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	8 830 469 014	10 629 867 521
+ Công ty cổ phần Nam Bạch Đằng		
+ CTCP Bê Tông & XD Vinaconex Xuân Mai		
+ CTCP Sông Đà Thăng Long		
+ Ban quản lý dự án Thái Hà		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31 095 222 044	36 486 306 989
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	5 034 442 321	5 441 215 962
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4 159 264 025	4 566 037 666
+ Công ty TNHH TM DV khí đốt Nam Việt		
+ CT CP Đầu tư và phát triển năng lượng Hà Nội	819 102 549	819 102 549
+ Tổng công ty XD Hà Nội - CTCP	613 575 000	613 575 000
+ Cty TNHH thương mại DV Điện Quang	626 586 476	883 360 117
+ Cty CP bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	2 100 000 000	2 250 000 000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	875 178 296	875 178 296
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	3 974 710 180	3 436 701 205
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	300 000 000	
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	3 674 710 180	3 436 701 205
+ Phải thu nội bộ khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Phải thu khác	3 674 710 180	3 436 701 205
b) Dài hạn	85 295 872	85 295 872
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	85 295 872	85 295 872
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
+ Phải thu nội bộ khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Phải thu khác		
Cộng	**4 060 006 052**	**3 521 997 077**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:	**29 752 684 161**	**22 378 495 178**
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	16 158 140 439	10 753 003 284
- Công cụ, dụng cụ;	8 204 399	9 154 399
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7 528 737 744	4 816 041 771
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;	6 057 601 579	6 800 295 724
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		

8. Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB	1 340 663 067	1 340 663 067
Trong đó: Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	1 295 163 067	1 295 163 067
+ Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	1 295 163 067	1 295 163 067
+ Trạm cấp gas CT1 và CT2 Ngô Thì Nhậm Hà Đông		
+ Trạm gas trung tâm DA Usilk		
- Sửa chữa		
Cộng	**1 340 663 067**	**1 340 663 067**

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)

13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	403 867 617	687 007 127
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	403 867 617	687 007 127
b) Dài hạn	21 635 345 244	20 436 578 562
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác	21 635 345 244	20 436 578 562
Cộng	**22 039 212 861**	**21 123 585 689**

14. Tài sản khác
a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Quí I-2018

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		222 458 772	1 494 762 818	131 973 635		23 571 478 664	25 420 673 889
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		222 458 772	1 494 762 818	131 973 635		23 571 478 664	25 420 673 889
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		222 458 772	1 494 762 818	105 922 805		6 686 752 214	8 509 896 609
- Khấu hao trong năm				2 954 547		616 919 286	619 873 833
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		222 458 772	1 494 762 818	108 877 352		7 303 671 500	9 129 770 442
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm				26 050 830		16 884 726 450	16 910 777 280
- Tại ngày cuối năm				23 096 283		16 267 807 164	16 290 903 447

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Quí I-2018

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	907 278 913			70 000 000	431 480 000		1 408 758 913
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	907 278 913			70 000 000	431 480 000		1 408 758 913
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	38 444 512			70 000 000	400 234 444		508 678 956
- Khấu hao trong kỳ	6 103 752				6 100 002		12 203 754
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	44 548 264			70 000 000	406 334 446		520 882 710
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	868 834 401				31 245 556		900 079 957
- Tại ngày cuối kỳ	862 730 649				25 145 554		887 876 203

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28 910 519 850	29 144 709 590
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	23 583 251 613	26 408 809 733
+ CN TCT Khí VN-CTCP-CT KDSP Khí	14 628 745 945	20 431 820 943
+ Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KD DV Quảng Ngãi	5 033 214 651	3 238 083 230
+ Công ty CP vận tải SPK quốc tế	3 921 291 017	2 738 905 560
- Phải trả cho các đối tượng khác	5 327 268 237	2 735 899 857
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	**28 910 519 850**	**29 144 709 590**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có biểu riêng kèm theo)

18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn:	204 966 859	627 492 400
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	204 966 859	627 492 400
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**204 966 859**	**627 492 400**
19. Phải trả khác	**2 908 607 315**	**3 081 135 169**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	329 751 702	235 184 437
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	984 045 365	880 605 144
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1 533 750 144	1 911 763 658
- Các khoản phải thu khác.		
Cộng	**2 847 547 211**	**3 027 553 239**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61 060 104	53 581 930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**61 060 104**	**53 581 930**

20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	244 872 618	254 153 661
Cộng	**244 872 618**	**254 153 661**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Quí I-2018

a) Phải nộp

STT	Các chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng hóa		34,841,546	34,841,546	0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
3	Thuế nhập khẩu VTTB	0			0
4	Thuế TNDN	662,530,500	662,530,500		0
5	Thuế TNCN	72,639,525	155,110,212	111,206,963	28,736,276
6	Thuế khác	0	4,000,000	4,000,000	0
7	**Cộng**	**735,170,025**	**856,482,258**	**150,048,509**	**28,736,276**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	446 350 636	454 299 945
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	**446 350 636**	**454 299 945**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	540 145 382	542 720 605
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	**540 145 382**	**542 720 605**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74,562,665	74,562,665
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	**74 562 665**	**74 562 665**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	2 596 615 372	2 596 615 372
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	337 031 314	337 031 314

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

d) Vàng tiền tệ:

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Vốn chủ sở hữu

Quý I-Năm 2018

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	**188 700 000 000**	**15 480 000 000**					**2 596 615 372**	**337 031 314**	**1 219 046 926**	**208 332 693 612**
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước									2,544,255,930	2 544 255 930
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước (PP lợi nhuận)										
- Lỗ trong năm trước										
- Thù lao HĐQT									156 000 000	156 000 000
- Giảm khác									1 868 363	1 868 363
Số dư đầu năm nay	**188 700 000 000**	**15 480 000 000**					**2 596 615 372**	**337 031 314**	**3 605 434 493**	**210 719 081 179**
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay (PP lợi nhuận)										
- Lỗ trong năm nay									2,105,754,120	2 105 754 120
- Thù lao HĐQT									39 000 000	39 000 000
- Giảm khác									32 061 800	32 061 800
Số dư cuối năm nay	**188 700 000 000**	**15 480 000 000**					**2 596 615 372**	**337 031 314**	**1 428 618 573**	**208 542 265 259**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa;	72 994 337 639	91 801 045 894
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1 550 699 047	59 209 089
- Doanh thu xây lắp;	745 899 569	3 664 162 513
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**75 290 936 255**	**95 524 417 496**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán;	69 277 090 644	87 217 040 403
- Giá vốn thành phẩm ;		
- Giá vốn xây lắp ;	686,845,715	2,751,011,029
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	560 013 597	3 300 000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**70 523 949 956**	**89 971 351 432**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 784 268 766	1 871 697 841
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1 468 869	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**1 785 737 635**	**1 871 697 841**

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		1 289 400
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	1 056 000	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**1 056 000**	**1 289 400**

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	34,596,150	444,750,041
Cộng	**34 596 150**	**444 750 041**

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	87	
Cộng	**87**	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	3 375 581 385	1 620 810 182
+ Tiền lương	3 375 581 385	1 620 810 182
+ Chi phí điện nước điện thoại ..		
+ Chi phí xe ô tô		
+ Chi phí thuê văn phòng		
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1 907 214 985	2 695 509 969
Cộng	**5 282 796 370**	**4 316 320 151**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	2 365 051 976	2 445 893 802
+ Tiền lương	687 414 806	1 021 910 977
+ Chi phí tiếp khách	365 833 763	488 493 732
+ Chi phí bán hàng		
+ CP Vận chuyển	1 311 803 407	935 489 093
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1 049 154 354	902 838 261
Cộng	**3 414 206 330**	**3 348 732 063**

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,444,793,301	(290,889,530)
- Chi phí nhân công;	5,880,014,909	3,679,737,480
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	632,077,587	434,289,242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3,817,201,963	3,735,551,972
Cộng	**12 774 087 760**	**7 558 689 164**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		97,312,921
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		**97 312 921**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Khan Ngọc Lan	KẾ TOÁN TRƯỞNG Đặng Thái Hà	LU ZHIMING

M.S.D.N: 0102349866 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI